

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét | 05 - 43 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 05 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 11 - 43 |

2011
CÔNG
CHÍNH
NGH
A
DANK

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700101147 ngày 10/09/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Trần Hồng Quang | Thành viên |
| Ông Đinh Quang Huy | Thành viên |
| Ông Trần Đình Thế | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Bình | Thành viên |
| Ông Ngô Thanh Tùng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Minh | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Trần Hồng Quang | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Duy Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Duy Huân | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|----------------------|------------|------------------------------|
| Bà Phạm Ngọc Bích | Trưởng ban | (Bỏ nhiệm ngày 26/03/2020) |
| Bà Ngô Thùy Trang | Trưởng ban | (Miễn nhiệm ngày 02/03/2020) |
| Bà Bùi Thị Thanh Nga | Thành viên | |
| Ông Trần Trung Kiên | Thành viên | |
| Ông Bùi Văn Tốt | Thành viên | |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



[Handwritten Signature]

Trần Hồng Quang

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long được lập ngày 06 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

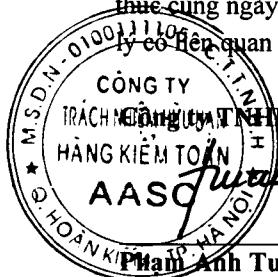
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0777-2018-002-1
Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 457.702.478.744 | 404.375.421.490 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 119.366.247.075 | 48.364.761.179 |
| 111 | 1. Tiền | | 72.366.247.075 | 28.364.761.179 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 47.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 84.843.083.500 | 70.273.068.636 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 20.841.966.829 | 21.710.241.464 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 14.262.209.481 | 8.372.708.417 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 63.763.072.917 | 54.264.284.482 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (14.024.165.727) | (14.074.165.727) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 8 | 253.003.570.143 | 284.925.802.639 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 263.194.592.405 | 295.649.110.019 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (10.191.022.262) | (10.723.307.380) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 489.578.026 | 811.789.036 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 386.030.258 | 338.874.480 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 103.547.768 | 472.914.556 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

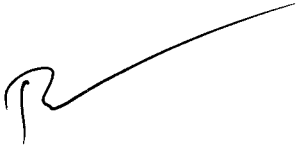
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
 (tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|------------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 548.956.298.385 | 568.728.808.440 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 6.085.282.963 | 6.067.885.069 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 6.085.282.963 | 6.067.885.069 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 251.609.184.572 | 274.259.523.199 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 227.666.946.345 | 245.282.553.582 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.229.560.865.150 | 1.223.555.512.482 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.001.893.918.805) | (978.272.958.900) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 11 | 12.772.490.258 | 16.250.822.932 |
| 225 | - Nguyên giá | | 16.888.860.624 | 21.366.880.624 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (4.116.370.366) | (5.116.057.692) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 12 | 11.169.747.969 | 12.726.146.685 |
| 228 | - Nguyên giá | | 16.829.778.226 | 16.829.778.226 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (5.660.030.257) | (4.103.631.541) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 4.137.168.440 | 5.031.004.092 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | 4.137.168.440 | 5.031.004.092 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 14 | 253.494.996.439 | 249.946.075.614 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 189.855.000.000 | 189.855.000.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 62.000.000.000 | 62.000.000.000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (360.003.561) | (3.908.924.386) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 33.629.665.971 | 33.424.320.466 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 33.629.665.971 | 33.424.320.466 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.006.658.777.129 | 973.104.229.930 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 407.600.553.078 | 340.372.093.388 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 308.055.715.279 | 238.206.010.347 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 51.291.073.582 | 68.630.589.971 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 8.623.793.271 | 7.611.908.371 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 27.198.807.830 | 10.563.281.122 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 38.707.384.900 | 53.475.666.600 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 5.563.548.615 | 9.363.829.890 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 19 | 639.800.000 | 639.800.000 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 79.651.500.423 | 5.351.360.895 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 21 | 7.621.557.751 | 11.117.980.368 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 22 | 18.825.489.462 | 13.453.095.874 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 69.932.759.445 | 57.998.497.256 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 99.544.837.799 | 102.166.083.041 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 19 | 12.159.535.935 | 12.479.435.935 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 21 | 73.317.520.624 | 75.618.865.866 |
| 343 | 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 23 | 14.067.781.240 | 14.067.781.240 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 599.058.224.051 | 632.732.136.542 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 24 | 599.058.224.051 | 632.732.136.542 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 49.171.810.665 | 49.171.810.665 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 233.466.486.279 | 195.666.486.279 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 11.811.512.409 | 11.811.512.409 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 54.608.414.698 | 126.082.327.189 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 36.000.000 | 36.000.000 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 54.572.414.698 | 126.046.327.189 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.006.658.737.129 | 973.104.229.930 |

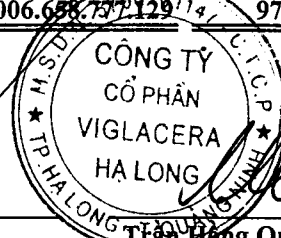

Đinh Thu Hằng


Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2020


Phạm Minh Tuấn

Kế toán trưởng




Trần Hồng Quang

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26 | 475.648.778.658 | 553.430.658.550 |
| 10 | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 475.648.778.658 | 553.430.658.550 |
| 11 | 3. Giá vốn hàng bán | 27 | 413.738.074.769 | 469.776.665.595 |
| 20 | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 61.910.703.889 | 83.653.992.955 |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 28 | 20.969.389.888 | 20.870.336.648 |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | 29 | 1.339.920.813 | 4.807.939.053 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 4.865.572.754 | 5.561.254.945 |
| 25 | 7. Chi phí bán hàng | 30 | 5.031.132.799 | 5.195.385.556 |
| 26 | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31 | 15.207.042.427 | 14.472.308.117 |
| 30 | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 61.301.997.738 | 80.048.696.877 |
| 31 | 10. Thu nhập khác | 32 | 2.148.627.169 | 1.440.365.643 |
| 32 | 11. Chi phí khác | 33 | 281.373.064 | 414.663.320 |
| 40 | 12. Lợi nhuận khác | | 1.867.254.105 | 1.025.702.323 |
| 50 | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 63.169.251.843 | 81.074.399.200 |
| 51 | 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 34 | 8.596.837.145 | 12.112.358.341 |
| 60 | 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>54.572.414.698</u> | <u>68.962.040.859</u> |


Đinh Thu Hằng

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2020


Phạm Minh Tuấn

Kế toán trưởng




Trần Hồng Quang

Trưởng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2020 VND | 6 tháng đầu năm 2019 VND |
|--|--|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 63.169.251.843 | 81.074.399.200 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 21.874.145.590 | 39.114.019.687 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | | 32.731.849.850 | 34.134.952.878 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 6.067.789.425 | 20.282.267.928 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (21.791.066.439) | (20.864.456.064) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 4.865.572.754 | 5.561.254.945 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 85.043.397.433 | 120.188.418.887 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (3.286.788.036) | (12.644.910.621) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 32.454.517.614 | 35.868.238.160 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (23.217.052.287) | (28.879.457.594) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (252.501.283) | (1.076.749.211) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (2.112.854.029) | (4.204.760.401) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (10.006.119.911) | (16.668.293.853) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 300.000.000 | 500.000.000 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (3.912.065.000) | (2.176.248.899) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 75.010.534.501 | 90.906.236.468 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (8.054.289.351) | (22.991.973.592) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 841.561.818 | - |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 10.068.246.687 | 15.073.694.590 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 2.855.519.154 | (7.918.279.002) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | - | 125.783.557.616 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (3.635.557.889) | (124.838.239.450) |
| 35 | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (3.215.289.970) | (2.404.680.582) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (13.719.900) | (25.701.284) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (6.864.567.759) | (1.485.063.700) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

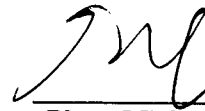
| Mã CHỈ TIÊU số | Thuyết minh | 6 tháng đầu | 6 tháng đầu |
|-------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | | năm 2020 | năm 2019 |
| | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 71.001.485.896 | 81.502.893.766 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 48.364.761.179 | 25.544.400.639 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | <u>119.366.247.075</u> | <u>107.047.294.405</u> |



Đinh Thu Hằng

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2020



Phạm Minh Tuấn

Kế toán trưởng



Trần Hồng Quang

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700101147 ngày 10/09/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------|------------|----------------------------|
| Nhà máy Gạch Tuynel Tiêu Giao | Quảng Ninh | Sản xuất vật liệu xây dựng |
| Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy | Quảng Ninh | Sản xuất vật liệu xây dựng |
| Nhà máy Gạch Tuynel Hoành Bồ | Quảng Ninh | Sản xuất vật liệu xây dựng |
| Xí nghiệp Dịch vụ đời sống | Quảng Ninh | Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại thuyết minh số 14.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |
| - Bản quyền, bằng sáng chế | 03 năm |

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí đo đạc, vẽ bản đồ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng và đối với các tài sản đủ điều kiện được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí xây dựng các mô sét

được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhân viên trong Công ty thuê nhà đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

V.0
TRẢ
HÀ
0A

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.25. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

001
CÔ
HAI
G K
▲
KIẾ

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 529.531.730 | 300.458.439 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 71.836.715.345 | 28.064.302.740 |
| Các khoản tương đương tiền | 47.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| | 119.366.247.075 | 48.364.761.179 |

Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có tổng giá trị 47.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất từ 4,25%/năm đến 5,5%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty CP Gạch Clinker Viglacera | 14.178.160.471 | - | 15.178.160.471 | - |
| - Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 242.686.770 | - | 1.167.959.939 | - |
| - Công ty CP Viglacera Hạ Long II | 3.170.522.706 | - | 3.541.415.271 | - |
| - Công ty CP Viglacera Đông Triều | 1.795.240.071 | (598.902.883) | 1.493.761.666 | (598.902.883) |
| - Các khách hàng khác | 1.455.356.811 | - | 328.944.117 | - |
| | 20.841.966.829 | (598.902.883) | 21.710.241.464 | (598.902.883) |

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu | 2.000.000.000 | (2.000.000.000) | 2.000.000.000 | (2.000.000.000) |
| - Công ty CP Viglacera Đông Triều | 2.000.000.000 | (2.000.000.000) | 2.000.000.000 | (2.000.000.000) |
| - Công ty CP Viglacera Hà Nội | 1.000.000.000 | (1.000.000.000) | 1.000.000.000 | (1.000.000.000) |
| - Công ty CP Thương mại Dầu khí An Dương | 8.762.415.001 | - | 2.460.451.059 | - |
| - Các đối tượng khác | 499.794.480 | - | 912.257.358 | - |
| | 14.262.209.481 | (5.000.000.000) | 8.372.708.417 | (5.000.000.000) |

6. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng | 3.034.699.525 | - | 4.494.722.930 | - |
| Phải thu khác | 60.728.373.392 | (8.425.262.844) | 49.769.561.552 | (8.475.262.844) |
| - Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác Dự án Khu tái định cư và nhà ở | 33.642.634.419 | - | 33.642.634.419 | - |
| - CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoàng Bồ ⁽⁰⁾ | | | | |
| - Phải thu về lãi tiền cho vay | 3.522.272.336 | (3.522.272.336) | 3.572.272.336 | (3.572.272.336) |
| + Công ty CP Viglacera Đông Triều | 2.518.103.336 | (2.518.103.336) | 2.568.103.336 | (2.568.103.336) |
| + Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu | 1.004.169.000 | (1.004.169.000) | 1.004.169.000 | (1.004.169.000) |
| - Phải thu về phí chuyển giao công nghệ | 2.453.568.000 | (2.453.568.000) | 2.453.568.000 | (2.453.568.000) |
| + Công ty CP Viglacera Từ Liêm | 1.001.925.000 | (1.001.925.000) | 1.001.925.000 | (1.001.925.000) |
| + Công ty CP Viglacera Đông Triều | 750.952.000 | (750.952.000) | 750.952.000 | (750.952.000) |
| + Công ty CP Viglacera Hữu Hưng | 200.691.000 | (200.691.000) | 200.691.000 | (200.691.000) |
| + Công ty CP Viglacera Bá Hiến | 500.000.000 | (500.000.000) | 500.000.000 | (500.000.000) |
| - Phải thu về lợi nhuận được chia | 17.984.990.000 | - | 7.225.958.093 | - |
| - Lãi tiền gửi dự thu | 347.020.548 | - | 174.794.521 | - |
| - Các khoản phải thu khác | 2.777.888.089 | (2.449.422.508) | 2.700.334.183 | (2.449.422.508) |
| | 63.763.072.917 | (8.425.262.844) | 54.264.284.482 | (8.475.262.844) |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 5.554.851.879 | - | 5.332.844.008 | - |
| Phải thu khác | 530.431.084 | - | 735.041.061 | - |
| | 6.085.282.963 | - | 6.067.885.069 | - |

⁽¹⁾ Đây là các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ” được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25/12/2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10/01/2018, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án, và giao UBND Huyện Hoành Bồ đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoành Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương, xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Theo thông tin mà Ban Tổng Giám đốc Công ty được biết, hiện có một số nhà đầu tư đang quan tâm và đề xuất với UBND tỉnh Quảng Ninh để nghiên cứu thực hiện dự án và một vài nhà đầu tư đã trực tiếp tiếp xúc với Công ty để đề xuất phương án tiếp nhận dự án này. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, với tiềm năng, lợi thế của Dự án khi Huyện Hoành Bồ được sát nhập về Thành phố Hạ Long, Dự án sẽ thu hút được Nhà đầu tư mới và Công ty sẽ thu hồi được các chi phí đầu tư dự án đã bỏ ra để thực hiện dự án.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi cho vay, phí chuyển giao công nghệ, tiền bán vật tư và tiền ứng trước - Công ty CP Viglacera Đông Triều | 7.064.295.407 | 1.196.337.188 | 6.812.817.002 | 894.858.783 |
| Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu | 3.004.169.000 | - | 3.004.169.000 | - |
| Phí chuyển giao công nghệ - Công ty CP Viglacera Từ Liêm | 1.001.925.000 | - | 1.001.925.000 | - |
| Công ty CP Viglacera Hà Nội | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 3.150.113.508 | - | 3.150.113.508 | - |
| | 15.220.502.915 | 1.196.337.188 | 14.969.024.510 | 894.858.783 |

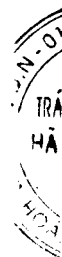
8. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 152.460.794.172 | (2.154.644.460) | 168.104.880.548 | (3.928.456.815) |
| Công cụ, dụng cụ | 446.949.047 | - | 515.688.612 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 14.225.442.099 | - | 13.915.911.298 | - |
| Thành phẩm | 96.061.407.087 | (8.036.377.802) | 113.112.629.561 | (6.794.850.565) |
| | 263.194.592.405 | (10.191.022.262) | 295.649.110.019 | (10.723.307.380) |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Phí bảo hiểm xe cơ giới | 386.030.258 | 338.874.480 |
| | <u>386.030.258</u> | <u>338.874.480</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét ⁽ⁱ⁾ | 33.366.930.170 | 33.088.076.770 |
| - Chi phí thuê đất, thuê xe dài hạn và chi phí khác | 262.735.801 | 336.243.696 |
| | <u>33.629.665.971</u> | <u>33.424.320.466</u> |

⁽ⁱ⁾ Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng được phép khai thác của từng mỏ.



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Cộng | |
|---------------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------------------|-----|------------------------------|-----|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 421.861.082.735 | 755.191.456.650 | 45.452.258.708 | 1.050.714.389 | 1.223.555.512.482 | | | | | |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 5.334.508.273 | 3.609.122.950 | - | - | 8.943.631.223 | | | | | |
| - Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 5.615.900.000 | - | - | 5.615.900.000 | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (1.908.298.445) | (6.208.091.610) | (437.788.500) | - | (8.554.178.555) | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 425.287.292.563 | 758.208.387.990 | 45.014.470.208 | 1.050.714.389 | 1.229.560.865.150 | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 294.087.979.351 | 643.827.895.911 | 39.314.096.219 | 1.042.987.419 | 978.272.958.900 | | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | 11.315.843.301 | 16.880.858.561 | 1.208.959.414 | 4.300.620 | 29.409.961.896 | | | | | |
| - Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 2.765.176.564 | - | - | 2.765.176.564 | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (1.908.298.445) | (6.208.091.610) | (437.788.500) | - | (8.554.178.555) | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 303.495.524.207 | 657.265.839.426 | 40.085.267.133 | 1.047.288.039 | 1.001.893.918.805 | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 127.773.103.384 | 111.363.560.739 | 6.138.162.489 | 7.726.970 | 245.282.553.582 | | | | | |
| Tại ngày cuối kỳ | 121.791.768.356 | 100.942.548.564 | 4.929.203.075 | 3.426.350 | 227.666.946.345 | | | | | |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 84.007.125.298 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 711.192.185.929 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|---|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 21.366.880.624 | - | 21.366.880.624 |
| - Thuê tài chính trong kỳ | - | 1.137.880.000 | 1.137.880.000 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (5.615.900.000) | - | (5.615.900.000) |
| Số dư cuối kỳ | 15.750.980.624 | 1.137.880.000 | 16.888.860.624 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 5.116.057.692 | - | 5.116.057.692 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.677.293.286 | 88.195.952 | 1.765.489.238 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (2.765.176.564) | - | (2.765.176.564) |
| Số dư cuối kỳ | 4.028.174.414 | 88.195.952 | 4.116.370.366 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 16.250.822.932 | - | 16.250.822.932 |
| Tại ngày cuối kỳ | 11.722.806.210 | 1.049.684.048 | 12.772.490.258 |

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm kế toán VND | Bản quyền, bằng sáng chế VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.869.559.466 | 94.000.000 | 8.866.218.760 | 16.829.778.226 |
| Số dư cuối kỳ | 7.869.559.466 | 94.000.000 | 8.866.218.760 | 16.829.778.226 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 807.941.439 | 94.000.000 | 3.201.690.102 | 4.103.631.541 |
| - Khấu hao trong kỳ | 78.695.592 | - | 1.477.703.124 | 1.556.398.716 |
| Số dư cuối kỳ | 886.637.031 | 94.000.000 | 4.679.393.226 | 5.660.030.257 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 7.061.618.027 | - | 5.664.528.658 | 12.726.146.685 |
| Tại ngày cuối kỳ | 6.982.922.435 | - | 4.186.825.534 | 11.169.747.969 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 94.000.000 VND.

- Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại khu 2 đường An Tiêm, phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m², được sử dụng để xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể cán bộ công nhân viên tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 12/11/2064.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 2.675.798.546 | 5.031.004.092 |
| - Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ ⁽ⁱ⁾ | 2.354.667.273 | 2.354.667.273 |
| - Cảng xuất hàng hóa - Nhà máy Gạch Tiêu Giao ⁽ⁱⁱ⁾ | 321.131.273 | 321.131.273 |
| - Đường nối Cảng xuất hàng ra Đường An Tiêm | - | 2.312.478.273 |
| - Công trình khác | - | 42.727.273 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 1.461.369.894 | - |
| | 4.137.168.440 | 5.031.004.092 |

⁽ⁱ⁾ Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dân cư, tái định cư cho các hộ dân bị thu hồi đất trên diện tích đất Công ty được cấp phép khai thác mỏ sét Xích Thổ;
- Tổng mức đầu tư là 35,699 tỷ VND với quy mô 18,7 ha;
- Dự án được triển khai từ năm 2016;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2020: Tính đến ngày 30/06/2020, Công ty đã thực hiện và ghi nhận chi phí san nền và giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ. Tuy nhiên theo Công văn số 7912/UBND-QLĐĐ3 ngày 26/10/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã giao cho Ủy ban nhân dân huyện Hoành Bồ xem xét lại nhu cầu quỹ đất tái định cư để xử lý đối với phần diện tích đất của dự án này (thu hồi lại hoặc tìm nhà đầu tư khác và đền bù chi phí đã đầu tư) và giao Sở kế hoạch đầu tư kiểm tra đề xuất chấm dứt hoạt động đầu tư đối với Dự án Khu dân cư, tái định cư GPMB mỏ sét Xích Thổ tại xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ do Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long làm chủ đầu tư theo đúng trình tự và quy định hiện hành. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với Ủy ban nhân dân huyện Hoành Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương, xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Đến nay, Công ty vẫn chưa nhận được văn bản cuối cùng về việc giải quyết chi phí đã đầu tư của UBND huyện Hoành Bồ.

⁽ⁱⁱ⁾ Dự án Cảng xuất hàng hóa - Nhà máy gạch Tiêu Giao:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Nhằm nâng cao tỷ trọng vận chuyển đường thủy, chi phí vận chuyển được tiết kiệm hơn so với chạy đường bộ như hiện tại;
- Tổng mức đầu tư là 34.579.383.000 VND;
- Dự án được triển khai được triển khai theo 03 giai đoạn, dự kiến hoàn thành vào năm 2020;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2020: Dự án đang thực hiện ở giai đoạn ban đầu, các chi phí dự án đã tập hợp là các chi phí đo đạc, biên tập bản đồ.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 189.855.000.000 | - | 189.855.000.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 | - |
| - Công ty CP Gạch Clinker Viglacera | 179.855.000.000 | - | 179.855.000.000 | - |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | 62.000.000.000 | (360.003.561) | 62.000.000.000 | (3.908.924.386) |
| - Công ty CP Viglacera Hạ Long II | 22.000.000.000 | - | 22.000.000.000 | - |
| - Công ty CP Viglacera Đông Triều | 40.000.000.000 | (360.003.561) | 40.000.000.000 | (3.908.924.386) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | - |
| - Công ty CP Thương mại Viglacera | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | - |
| | 253.855.000.000 | (360.003.561) | 253.855.000.000 | (3.908.924.386) |

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại ngày 01/01/2020 là 41.200.000.000 đồng và tại ngày 30/06/2020 là 31.600.000.000 đồng được xác định căn cứ vào giá đóng của của cổ phiếu Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều trên sàn chứng khoán Upcom. Với các khoản đầu tư tài chính còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long ⁽ⁱ⁾ | Quảng Ninh | 100% | Kinh doanh vật liệu xây dựng |
| Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera | Quảng Ninh | 99,92% | Sản xuất vật liệu xây dựng |

⁽ⁱ⁾ Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long chính thức hoạt động từ ngày 29/04/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701704733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp với vốn điều lệ 10 tỷ VND. Công ty được thành lập với nhiệm vụ là đầu mối tiêu thụ các sản phẩm gạch ngói đất sét nung của Công ty và các đơn vị khác trong Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty CP Viglacera Hạ Long II ⁽ⁱⁱ⁾ | Quảng Ninh | 40% | 40% | Sản xuất vật liệu xây dựng |
| Công ty CP Viglacera Đông Triều ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | Quảng Ninh | 40% | 40% | Sản xuất vật liệu xây dựng |

(ii) Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2016 thông qua, Công ty đã góp vốn để thành lập Công ty CP Viglacera Hạ Long II có vốn điều lệ là 55 tỷ VND, với tỷ lệ sở hữu 40%. Công ty này được thành lập với nhiệm vụ thực hiện sản xuất các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung.

(iii) Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2017 thông qua, Công ty đã góp vốn vào Công ty CP Viglacera Đông Triều với tỷ lệ sở hữu là 40% trên tổng vốn điều lệ là 100 tỷ VND.

Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty CP Thương mại Viglacera | Hà Nội | 7% | 7% | Kinh doanh thương mại |

10/10
TRÁCH
NHIỆM
A

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

- Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn
- Công ty TNHH Long Đại Thắng
 - Công ty TNHH Thương mại Hoàng Dũng Hạ Long HD
 - Công ty CP Cờ Đỏ
 - Công ty CP Thiết bị Quốc tế TPT
 - Các nhà cung cấp khác

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| | 13.691.585.248 | 13.691.585.248 | 18.514.037.905 | 18.514.037.905 |
| | 4.029.004.775 | 4.029.004.775 | 2.915.232.016 | 2.915.232.016 |
| | 260.456.000 | 260.456.000 | 883.045.000 | 883.045.000 |
| | 4.926.763.453 | 4.926.763.453 | 10.050.820.688 | 10.050.820.688 |
| | 28.383.264.106 | 28.383.264.106 | 36.267.454.362 | 36.267.454.362 |
| | 51.291.073.582 | 51.291.073.582 | 68.630.589.971 | 68.630.589.971 |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long
 Các khách hàng khác

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| | 7.836.828.861 | 7.836.828.861 | 6.699.627.234 | 6.699.627.234 |
| | 786.964.410 | 786.964.410 | 912.281.137 | 912.281.137 |
| | 8.623.793.271 | 8.623.793.271 | 7.611.908.371 | 7.611.908.371 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 472.914.556 | - | 21.352.231.934 | 4.473.458.274 | - | 16.405.859.104 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 10.006.119.911 | 8.596.837.145 | 10.006.119.911 | - | 8.596.837.145 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 473.390.575 | 297.979.724 | 874.918.067 | 103.547.768 | - |
| Thuế tài nguyên | - | 29.618.343 | 1.161.557.641 | 607.283.508 | - | 583.892.476 |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | - | - | 1.608.266.644 | 62.853.400 | - | 1.545.413.244 |
| Các loại thuế khác | - | - | 1.327.562.755 | 1.327.562.755 | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 54.152.293 | 144.520.530 | 131.866.962 | - | 66.805.861 |
| | 472.914.556 | 10.563.281.122 | 34.488.956.373 | 17.484.062.877 | 103.547.768 | 27.198.807.830 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 5.428.548.615 | 2.675.829.890 |
| Chi phí hội nghị khách hàng | - | 6.520.000.000 |
| Chi phí phải trả khác | 135.000.000 | 168.000.000 |
| | 5.563.548.615 | 9.363.829.890 |

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước | 639.800.000 | 639.800.000 |
| | 639.800.000 | 639.800.000 |
| b) Dài hạn | | |
| - Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước | 12.159.535.935 | 12.479.435.935 |
| | 12.159.535.935 | 12.479.435.935 |

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 1.121.743.800 | - |
| Bảo hiểm xã hội | - | 265.047.662 |
| Bảo hiểm y tế | 310.154.568 | 322.437.024 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 267.068.000 | 292.068.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 77.952.534.055 | 4.471.808.209 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 68.497.624.966 | 1.011.344.866 |
| - Kinh phí đào tạo | 661.178.496 | 661.178.496 |
| - Tiền chi thưởng cho Ban điều hành và người lao động | 5.200.000.000 | - |
| - Hoàn tạm ứng của CBCNV chưa trả | 2.500.339.577 | 1.541.404.628 |
| - Phải trả, phải nộp khác | 1.093.391.016 | 1.257.880.219 |
| | 79.651.500.423 | 5.351.360.895 |

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2020 | | Trong kỳ | | 30/06/2020 | |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả |
| | VND | năng trả nợ | VND | VND | VND | năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 267.860.000 | 267.860.000 | - | - | 267.860.000 | 267.860.000 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 10.850.120.368 | 10.850.120.368 | 3.322.325.242 | 6.818.747.859 | 7.353.697.751 | 7.353.697.751 |
| | 11.117.980.368 | 11.117.980.368 | 3.322.325.242 | 6.818.747.859 | 7.621.557.751 | 7.621.557.751 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 78.405.362.469 | 78.405.362.469 | - | 3.635.557.889 | 74.769.804.580 | 74.769.804.580 |
| - Nợ thuế tài chính dài hạn | 8.063.623.765 | 8.063.623.765 | 1.053.080.000 | 3.215.289.970 | 5.901.413.795 | 5.901.413.795 |
| | 86.468.986.234 | 86.468.986.234 | 1.053.080.000 | 6.850.847.859 | 80.671.218.375 | 80.671.218.375 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (10.850.120.368) | (10.850.120.368) | (3.322.325.242) | (6.818.747.859) | (7.353.697.751) | (7.353.697.751) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 75.618.865.866 | 75.618.865.866 | | | 73.317.520.624 | 73.317.520.624 |

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

| | Loại tiền | | Lãi suất năm | | Hình thức đảm bảo | | Mục đích vay | |
|-------------|-----------|-----------------|--------------|----------|-------------------|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | Theo thỏa thuận | VND | Tin chấp | VND | Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| Vay cá nhân | | | | | | | VND | |
| | | | | | | | 267.860.000 | 267.860.000 |
| | | | | | | | 267.860.000 | 267.860.000 |

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | Mục đích vay | VND | |
|--|-----------|--------------------------|-------------|---|---|----------------|----------------|
| | | | | | | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| Vay dài hạn | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy | | | | | | | |
| - Hợp đồng tín dụng số 77/2016-HDDTDDDDA/NHCT307-VHL | VND | Theo chế độ lãi suất | 2021 | Thế chấp bằng tài sản có định ⁽¹⁾ | Đầu tư 02 xe nâng và trạm biến áp 2500 KVA cho nhà máy gạch Cotto | 74.769.804.580 | 78.405.362.469 |
| - Hợp đồng tín dụng số 65/2015-HDDTDDDDA/NHCT306-VHL | VND | Theo chế độ lãi suất | 2020 | Thế chấp bằng tài sản có định ⁽¹⁾ | Đầu tư trạm khí hóa than số 4 Nhà máy gạch Cotto | 1.098.587.900 | 2.528.587.900 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh | | | | | | | |
| - Hợp đồng tín dụng số 179A/2016/HĐTĐTH-PN/SHB.110301 | VND | Theo từng kế ước nhận nợ | 2021 | Tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án "Đầu tư mở rộng ù phối liệu tại NM gạch Tiêu Giao" | Đầu tư mở rộng ù phối liệu tại nhà máy gạch Tiêu Giao | 9.165.816.680 | 10.408.802.392 |
| - Hợp đồng tín dụng số 89/2017/HĐTCTL-PN/SHB.110301 | VND | Theo từng kế ước nhận nợ | 2021 | Tài sản hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Viglacera Hạ Long | Đầu tư Dự án chuyển đổi sản xuất 100% ngói GĐ 2 tại Nhà máy gạch Hoành Bô | 7.956.666.680 | 8.930.952.392 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | | | | | | | |
| - Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 2017/DDTDA3/VHL-YCBHL | VND | Theo chế độ lãi suất | 2025 | Thế chấp bằng tài sản có định ⁽¹⁾ | Đầu tư Dự án chuyển đổi nhiên liệu sản xuất 100% ngói GĐ 1 tại Nhà máy gạch Tiêu Giao | - | 930.472.177 |

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | Mục đích vay | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------|------------------|--------------------|----------------------------------|---|-----------------------|-----------------------|
| | | | | | | VND | VND |
| Vũ Mạnh Thắng | VND | Theo thỏa thuận | Theo hợp đồng | Tín chấp | Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh | 13.449.000.000 | 13.449.000.000 |
| Nguyễn Thị Lê | VND | Theo thỏa thuận | Theo hợp đồng | Tín chấp | Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh | 11.597.000.000 | 11.597.000.000 |
| Vay cá nhân, tổ chức khác | VND | Theo thỏa thuận | Theo hợp đồng | Tín chấp | Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh | 39.459.400.000 | 39.491.500.000 |
| Nợ phải trả thuê tài chính dài hạn | | | | | | 5.901.413.795 | 8.063.623.765 |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease | VND | Lãi suất thả nổi | Theo từng hợp đồng | Ký cược bảo đảm: 531.467.434 VND | Thuế tài chính máy móc phục vụ sản xuất | 5.901.413.795 | 8.063.623.765 |
| | | | | | | 80.671.218.375 | 86.468.986.234 |
| Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | | (3.359.559.324) | (5.570.031.501) |
| Khoản nợ phải trả thuê tài chính dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | | (3.994.138.427) | (5.280.088.867) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | | 73.317.520.624 | 75.618.865.866 |

① Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

| | Loại tài sản | Tổng giá trị nợ gốc VND | Thời hạn thuế | Lãi suất % | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|----------------------------|---------------|------------------|----------------------|----------------------|------------|-----|
| | | | | | VND | VND | VND | VND |
| - Hợp đồng cho thuê tài chính số B1705217P2 ngày 06/06/2017 | Máy ép ngói | 4.941.992.000 | 36 tháng | Lãi suất thả nổi | - | 686.387.764 | | |
| - Hợp đồng cho thuê tài chính số B1712109P2 ngày 28/12/2018 | Máy phay, máy tiện | 1.824.400.000 | 36 tháng | Lãi suất thả nổi | 197.066.650 | 394.133.320 | | |
| - Hợp đồng cho thuê tài chính số B1803073P2 ngày 14/03/2018 | Máy ép ngói 13PV | 7.517.878.949 | 36 tháng | Lãi suất thả nổi | 1.879.469.732 | 3.132.449.558 | | |
| - Hợp đồng thuê tài chính số B1808123P2, ngày 14/03/2018 | Máy biến áp CS25000KVA | 523.875.000 | 24 tháng | Lãi suất thả nổi | 21.828.125 | 152.796.875 | | |
| - Hợp đồng thuê tài chính số B1907131P2, ngày 29/07/2019 | Máy biến áp 18000KVA | 616.522.500 | 24 tháng | Lãi suất thả nổi | 359.638.120 | 513.768.748 | | |
| - Hợp đồng thuê tài chính số B1907156P2, ngày 29/07/2019 | Máy tách đá | 3.697.650.000 | 24 tháng | Lãi suất thả nổi | 2.567.812.500 | 3.184.087.500 | | |
| - Hợp đồng thuê tài chính số B191234111, ngày 31/12/2019 | Xe ô tô Fortuner | 1.053.080.000 | 36 tháng | Lãi suất thả nổi | 875.598.668 | - | | |
| | | 20.175.398.449 | | | 5.901.413.795 | 8.063.623.765 | | |



22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí hoàn nguyên môi trường ⁽ⁱ⁾ | 8.626.494.094 | 13.453.095.874 |
| - Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ ⁽ⁱⁱ⁾ | 10.198.995.368 | - |
| | <u>18.825.489.462</u> | <u>13.453.095.874</u> |

⁽ⁱ⁾ Chi phí hoàn nguyên môi trường trích vào chi phí sản xuất trong kỳ và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

⁽ⁱⁱ⁾ Chi phí dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở phù hợp với Kế hoạch và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 14.067.781.240 | 14.067.781.240 |
| | <u>14.067.781.240</u> | <u>14.067.781.240</u> |

Bao gồm số tiền 13 tỷ đồng được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, số còn lại được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 nhưng chưa sử dụng hết.

011110
CÔNG
CH NHIỆM
NG KIẾ
AA
DAN KIẾ

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | Quý đầu tư phát triển | Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | |
|---|------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-----|
| | VND | VND | | | | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 250.000.000.000 | 49.171.810.665 | 159.738.115.425 | 11.811.512.409 | 126.628.370.854 | 597.349.809.353 | |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | 68.962.040.859 | 68.962.040.859 | |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt | - | - | - | - | (75.000.000.000) | (75.000.000.000) | |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | 35.928.370.854 | - | (35.928.370.854) | - | |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (15.000.000.000) | (15.000.000.000) | |
| Trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | - | (664.000.000) | (664.000.000) | |
| Số dư cuối kỳ trước | 250.000.000.000 | 49.171.810.665 | 195.666.486.279 | 11.811.512.409 | 68.998.040.859 | 575.647.850.212 | |
| Số dư đầu năm nay | 250.000.000.000 | 49.171.810.665 | 195.666.486.279 | 11.811.512.409 | 126.082.327.189 | 632.732.136.542 | |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 54.572.414.698 | 54.572.414.698 | |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt | - | - | - | - | (67.500.000.000) | (67.500.000.000) | |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | 37.800.000.000 | - | (37.800.000.000) | - | |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (14.882.327.189) | (14.882.327.189) | |
| Trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | - | (664.000.000) | (664.000.000) | |
| Chi thưởng hoàn thành kế hoạch | - | - | - | - | (5.200.000.000) | (5.200.000.000) | |
| Số dư cuối kỳ này | 250.000.000.000 | 49.171.810.665 | 233.466.486.279 | 11.811.512.409 | 54.608.414.698 | 599.058.224.051 | |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 56/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 26/03/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|--|------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2019 | 100,0% | 126.082.327.189 |
| Chi trả cổ tức bằng tiền (trương ứng mỗi cổ phần nhận 2.700 VND) | 53,5% | 67.500.000.000 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 11,8% | 14.882.327.189 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 30,0% | 37.800.000.000 |
| Chi thường hoàn thành kế hoạch | 4,1% | 5.200.000.000 |
| Chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát ⁽¹⁾ | 0,6% | 700.000.000 |

⁽¹⁾ Số tiền thực tế chi trả thấp hơn số được duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông do trong năm 2019 có một thành viên Ban kiểm soát đã từ nhiệm. Số này Công ty dự kiến sẽ trình Đại hội đồng cổ đông để bù trừ vào thù lao phải trả năm sau.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2020 VND | Tỷ lệ % | 01/01/2020 VND | Tỷ lệ % |
|--|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| - Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 126.192.500.000 | 50,48% | 126.192.500.000 | 50,48% |
| - Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI | - | 0,00% | 2.578.120.000 | 1,03% |
| - Andbanc Investments Sif-Vietnam Value And Income Portfolio | - | 0,00% | 38.547.370.000 | 15,42% |
| - Các cổ đông khác | 123.807.500.000 | 49,52% | 82.682.010.000 | 33,07% |
| Cộng | 250.000.000.000 | 100% | 250.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2020 VND | 6 tháng đầu năm 2019 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 1.011.344.866 | 1.035.388.050 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ | 67.500.000.000 | 75.000.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 67.500.000.000 | 75.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | 13.719.900 | 25.701.284 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 13.719.900 | 25.701.284 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ | 68.497.624.966 | 76.009.686.766 |

d) **Cổ phiếu**

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 25.000.000 | 25.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 25.000.000 | 25.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 25.000.000 | 25.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25.000.000 | 25.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 25.000.000 | 25.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) **Các quỹ của công ty**

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 233.466.486.279 | 195.666.486.279 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 11.811.512.409 | 11.811.512.409 |
| | 245.277.998.688 | 207.477.998.688 |

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) **Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho cán bộ công nhân viên thuê nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 639.800.000 | 639.800.000 |
| - Từ 1 năm đến 5 năm | 2.559.200.000 | 2.559.200.000 |
| - Trên 5 năm | 9.600.335.935 | 9.920.235.935 |

b) **Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Hoành Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy gạch Hoành Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Hoành Bồ là 402.389,1 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy gạch Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long là 349.601,3 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long là 169.332,4 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác các mỏ sét tại phường Kim Sơn và thị trấn Mạo Khê. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 51.202,6 m².

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

10111
 CÔNG
 CH NHIE
 NG KIẾ
 AA
 IV KIẾ

c) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-----|------------|------------|
| USD | 30.811,83 | 8.691,31 |

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 474.799.070.756 | 546.200.816.802 |
| - <i>Doanh thu bán hàng nội địa</i> | 449.858.816.030 | 522.601.887.805 |
| - <i>Doanh thu bán hàng xuất khẩu</i> | 24.940.254.726 | 23.598.928.997 |
| Doanh thu bán đất sét, vật tư và doanh thu khác | 849.707.902 | 7.229.841.748 |
| | 475.648.778.658 | 553.430.658.550 |

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 413.420.651.985 | 464.118.078.619 |
| - <i>Giá vốn hàng nội địa</i> | 390.918.812.172 | 450.718.622.871 |
| - <i>Giá vốn hàng xuất khẩu</i> | 22.501.839.813 | 13.399.455.748 |
| Giá vốn bán đất sét, vật tư | 849.707.902 | 7.229.841.748 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (532.285.118) | (1.571.254.772) |
| | 413.738.074.769 | 469.776.665.595 |

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 764.004.621 | 218.956.064 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 20.185.500.000 | 20.645.500.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 19.885.267 | 5.880.584 |
| | 20.969.389.888 | 20.870.336.648 |

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 4.865.572.754 | 5.561.254.945 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 23.268.884 | 3.269.484 |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư | (3.548.920.825) | (756.585.376) |
| | 1.339.920.813 | 4.807.939.053 |

05 - C.T
 TY
 HỮU HẠN
 M TOÁN
 SC
 TP. HẠ

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 2.627.770.000 | 2.316.659.000 |
| Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera | 1.861.151.000 | 2.762.633.000 |
| Chi phí khác bằng tiền | 542.211.799 | 116.093.556 |
| | 5.031.132.799 | 5.195.385.556 |

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 8.433.163.170 | 7.150.725.325 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 153.984.497 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 88.195.952 | - |
| Thuế, phí và lệ phí | 188.128.212 | 146.902.254 |
| Hoàn nhập dự phòng | (50.000.000) | (12.500.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 181.758.061 | 347.124.247 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.211.812.535 | 6.840.056.291 |
| | 15.207.042.427 | 14.472.308.117 |

32. THU NHẬP KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng quyền công nghệ | 364.980.368 | 124.057.377 |
| Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà ⁽¹⁾ | 419.227.317 | 546.181.717 |
| Thu khoán từ Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống | 62.499.000 | 198.000.000 |
| Thu từ thanh lý TSCĐ | 1.052.000.000 | - |
| Các khoản khác | 249.920.484 | 572.126.549 |
| | 2.148.627.169 | 1.440.365.643 |

⁽¹⁾ Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ (xem Thuyết minh số 19).

33. CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 210.438.182 | - |
| Các khoản phạt | 433.882 | 132.892.504 |
| Các khoản khác | 70.501.000 | 281.770.816 |
| | 281.373.064 | 414.663.320 |

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 63.169.251.843 | 81.074.399.200 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 433.882 | 132.892.504 |
| - Các khoản phạt hành chính | 433.882 | 132.892.504 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 20.185.500.000 | 20.645.500.000 |
| - Thu nhập từ chia cổ tức, lợi nhuận được miễn thuế TNDN | 20.185.500.000 | 20.645.500.000 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 42.984.185.725 | 60.561.791.704 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 8.596.837.145 | 12.112.358.341 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | - | 31.171.101 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 10.006.119.911 | 11.637.122.752 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (10.006.119.911) | (16.668.293.853) |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 8.596.837.145 | 7.112.358.341 |

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 189.930.225.272 | 197.179.527.545 |
| Chi phí nhân công | 126.339.670.387 | 131.613.239.620 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 12.085.666.667 | 26.056.000.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 32.731.849.850 | 34.134.952.878 |
| Thuế, phí và lệ phí | 188.128.212 | 146.902.254 |
| Hoàn nhập dự phòng | (50.000.000) | (12.500.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 40.739.253.214 | 47.615.111.458 |
| Chi phí khác bằng tiền | 14.952.341.936 | 17.239.426.670 |
| | 416.917.135.538 | 453.972.660.425 |

10011
 CỘT
 ÁCH NH
 ANG K
 A/
 T/V KH

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền | 119.366.247.075 | - | 48.364.761.179 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 90.690.322.709 | (9.024.165.727) | 82.042.411.015 | (9.074.165.727) |
| | 210.056.569.784 | (9.024.165.727) | 130.407.172.194 | (9.074.165.727) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 80.939.078.375 | 86.736.846.234 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 130.942.574.005 | 73.981.950.866 |
| Chi phí phải trả | 5.563.548.615 | 9.363.829.890 |
| | 217.445.200.995 | 170.082.626.990 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

105
 G TY
 M HUU
 E M T
 SC
 M - T

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2020 | | | | |
| Tiền | 119.366.247.075 | - | - | 119.366.247.075 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 75.580.874.019 | 6.085.282.963 | - | 81.666.156.982 |
| Cộng | 194.947.121.094 | 6.085.282.963 | - | 201.032.404.057 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Tiền | 48.364.761.179 | - | - | 48.364.761.179 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 66.900.360.219 | 6.067.885.069 | - | 72.968.245.288 |
| Cộng | 115.265.121.398 | 6.067.885.069 | - | 121.333.006.467 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 7.621.557.751 | 73.317.520.624 | - | 80.939.078.375 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 130.942.574.005 | - | - | 130.942.574.005 |
| Chi phí phải trả | 5.563.548.615 | - | - | 5.563.548.615 |
| | 144.127.680.371 | 73.317.520.624 | - | 217.445.200.995 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 11.117.980.368 | 75.618.865.866 | - | 86.736.846.234 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 73.981.950.866 | - | - | 73.981.950.866 |
| Chi phí phải trả | 9.363.829.890 | - | - | 9.363.829.890 |
| | 94.463.761.124 | 75.618.865.866 | - | 170.082.626.990 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | 1.053.080.000 | - |

b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong kỳ phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



Đinh Thu Hằng

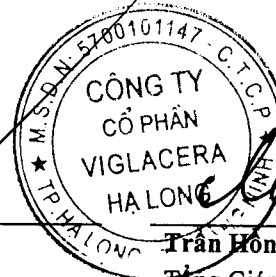
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2020



Phạm Minh Tuấn

Kế toán trưởng



Trần Hồng Quang

Tổng Giám đốc